

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

**Quý III năm 2022**



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô  
Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

---

### NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính	01-04
Báo cáo kết quả hoạt động	05-06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07-09
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-34

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,956,500,998,371	1,959,784,578,327
110	I. Tài sản tài chính		1,951,881,887,983	1,891,773,270,753
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	215,229,475,823	20,829,576,505
111.1	1.1 Tiền		215,229,475,823	20,829,576,505
111.2	1.1 Các khoản tương đương tiền		-	-
112	1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	1,089,565,454,702	541,172,315,012
113	2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	375,579,735	300,355,326,145
114	3. Các khoản cho vay	5	646,100,275,442	1,008,426,741,611
116	4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(17,133,478,221)	(13,970,236,377)
117	5. Các khoản phải thu	7	2,387,226,441	305,889,090
117.2	5.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		2,387,226,441	305,889,090
118	6. Trả trước cho người bán		6,209,494,524	8,354,769,780
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	10,613,460,444	27,777,984,264
122	8. Các khoản phải thu khác	7	2,052,249,313	2,038,754,943
129	9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(3,517,850,220)	(3,517,850,220)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		4,619,110,388	68,011,307,574
131	1. Tạm ứng		214,450,000	229,075,000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		216,169,940	217,096,000
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		4,027,037,798	3,263,135,171
135	4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	424,699,481
137	5. Tài sản ngắn hạn khác	9	161,452,650	63,877,301,922
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		156,909,795,758	163,869,386,226
210	I. Tài sản tài chính dài hạn	10	59,536,745,926	72,861,866,000
212	1. Các khoản đầu tư		59,536,745,926	72,861,866,000
212.4	1.11 Đầu tư dài hạn khác		59,536,745,926	72,861,866,000
220	II. Tài sản cố định		72,027,777,484	70,462,919,437
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	6,196,079,481	5,803,344,202
222	- Nguyên giá		21,768,425,764	19,956,725,664
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15,572,346,283)	(14,153,381,462)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	65,831,698,003	64,659,575,235
228	- Nguyên giá		96,625,869,198	94,786,118,798
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30,794,171,195)	(30,126,543,563)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	V. Tài sản dài hạn khác		25,345,272,348	20,544,600,789
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		1,044,518,200	907,168,200
253	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		4,300,754,148	-
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	20,000,000,000	19,637,432,589
260	VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>2,113,410,794,129</u>	<u>2,123,653,964,553</u>

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022  
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>844,351,804,950</b>	<b>922,349,767,325</b>
310	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>844,351,804,950</b>	<b>918,984,422,157</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	599,160,000,000	395,176,000,000
312	1.1 Vay ngắn hạn		599,160,000,000	395,176,000,000
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	15	103,097,000,000	128,802,000,000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	3,246,551,037	8,430,773,200
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn		69,279,769,330	442,583,770
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		233,840,394	47,318,250,491
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	11,900,869,222	14,021,983,681
323	7. Phải trả người lao động		9,853,078	27,012,040,921
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		180,981,250	220,999,750
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	8,080,827,785	19,345,862,306
327	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		469,924,242	989,147,442
328	11. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19	110,000,000	156,000,000
329	12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	46,548,297,425	276,257,051,803
331	13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2,033,891,187	811,728,793
340	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		-	<b>3,365,345,168</b>
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	3,365,345,168
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1,269,058,989,179</b>	<b>1,201,304,197,228</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	21	<b>1,269,058,989,179</b>	<b>1,201,304,197,228</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	21a	1,011,500,000,000	1,000,439,880,000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1,011,500,000,000	1,000,439,880,000
411.1a	1.2 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,011,500,000,000	1,000,439,880,000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		27,131,062,924	47,079,982,998
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		13,199,809,009	7,945,521,147
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		13,199,809,009	7,945,521,147
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	21b	204,028,308,237	137,893,291,936
417.1	5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		201,816,792,539	125,042,065,855
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		2,211,515,698	12,851,226,081
420	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2,113,410,794,129</b>	<b>2,123,653,964,553</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
	<b>TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		101,150,000	100,043,988
0080	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	22	195,217,830,000	45,356,940,000
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	23	10,360,000	1,430,000
010	4. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán		11,312,600,000	-
012	5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	24	759,508,300,000	780,685,550,000
	<b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	25	8,267,870,060,000	7,581,361,660,000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		6,832,194,780,000	6,172,155,240,000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		531,193,590,000	423,269,470,000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		809,314,650,000	728,649,950,000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		23,686,960,000	49,610,000,000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		71,480,080,000	207,677,000,000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	26	57,695,530,000	31,447,930,000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		29,712,610,000	31,426,930,000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		27,982,920,000	21,000,000
026	3. Tiền gửi của khách hàng	27	393,300,097,927	769,588,379,551
027	3.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		393,170,186,186	769,555,125,451
030	3.2. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		129,911,741	33,254,100
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28	393,170,186,186	769,555,125,451
031.1	4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		385,524,247,273	763,285,946,981



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý III năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2022	Quý III năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2021
		VND	VND	VND	VND
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>					
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		46,882,236,177	21,172,996,314	90,136,415,847	47,860,960,652
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	31.a)	8,752,462,349	11,802,964,177	43,886,614,537	25,583,077,603
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>		3,781,594,922	7,485,066,632	5,347,612,402	20,307,244,364
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	31.b)	34,348,178,906	1,884,965,505	40,902,188,908	1,970,638,685
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	31.b)	4,828,000	2,380,105,015	13,939,125,187	2,412,787,850
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	31.b)	17,534,166,437	17,999,788,708	60,225,069,696	48,707,406,155
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		14,031,728,624	25,899,547,618	58,290,047,058	72,327,138,251
1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		3,296,559,392	36,609,667,689	48,207,656,960	95,384,339,442
1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		0	106,434,430	0	106,434,430
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1,204,634,885	1,358,983,797	4,157,907,820	3,098,914,170
1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		1,650,000,000	100,000,000	2,100,000,000	369,702,645
1.11 Thu nhập hoạt động khác	31.c)	137,712,683	1,783,567,240	666,913,590	3,396,382,605
<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>84,741,866,198</b>	<b>107,411,090,811</b>	<b>277,723,136,158</b>	<b>273,664,066,200</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>					
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		3,070,210,788	2,265,530,195	30,161,718,499	4,501,942,577
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	31.a)	2,486,576,906	2,079,819,225	6,002,998,315	4,296,703,772
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>		583,633,882	96,172,270	23,653,422,101	115,700,105
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>		0	89,538,700	505,298,083	89,538,700
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		1,530,603,469	3,612,964,571	7,158,749,143	9,845,585,069
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phát sinh phòng ngừa rủi ro		15,882,550	0	15,882,550	0
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh		92,817,951	465,709,862	414,762,960	4,412,253,259
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		6,080,705,934	12,070,312,671	25,580,411,921	33,767,775,272
2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		9,519,315,687	30,264,271,023	29,904,405,473	77,754,404,523
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		571,847,546	762,663,902	1,643,132,832	1,795,181,406
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		1,100,000,000	0	1,153,460,000	3,850,000
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32	3,193,978	1,084,553,970	1,497,639,561	2,120,802,288
<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>21,984,577,903</b>	<b>50,526,006,194</b>	<b>97,530,162,939</b>	<b>134,201,794,394</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Quý III năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2022	Quý III năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2021
		VND	VND	VND	VND
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện				0	0
Cộng doanh thu hoạt động tài chính		281,288,885	0	917,760,357	0
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				0	0
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		0	0	0	54,632
4.2 Chi phí lãi vay		11,263,158,983	4,802,630,136	40,448,969,833	5,130,082,191
Cộng chi phí tài chính		11,263,158,983	4,802,630,136	40,448,969,833	5,130,136,823
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	33	18,285,148,197	10,136,962,183	47,392,302,453	28,208,642,556
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		33,490,270,000	41,945,492,298	93,269,461,290	106,123,492,427
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>					
8.1 Thu nhập khác	34	20,128,954	277,661,116	528,017,665	331,324,732
8.2 Chi phí khác	36	310,000,000	38,649,813	370,067,472	159,236,191
Cộng kết quả hoạt động khác		(289,871,046)	239,011,303	157,950,193	172,088,541
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		33,200,398,954	42,184,503,601	93,427,411,483	106,295,580,968
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		30,002,437,914	34,795,609,239	111,733,221,182	86,104,036,709
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		3,197,961,040	7,388,894,362	(18,305,809,699)	20,191,544,259
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	37	6,265,153,001	6,657,210,095	15,207,533,099	19,574,262,753
10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		6,265,153,001	6,657,210,095	22,873,632,415	17,013,732,774
10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0	(7,666,099,316)	2,560,529,979
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		26,935,245,953	35,527,293,506	78,219,878,384	86,721,318,215
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>					
12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		27,131,062,924	44,099,270,298	27,131,062,924	44,099,270,298
<b>TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN</b>		27,131,062,924	44,099,270,298	27,131,062,924	44,099,270,298
<b>XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>					
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	38	266	567		1,828

Trần Thị Thu Phương  
Người lập

Tạ Thị Kim Chung  
UQ.Kế toán trưởng



Nhâm Hà Hải  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2022



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Quý III năm 2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến	Lũy kế từ đầu năm đến
			cuối quý III/2022	cuối quý III/2021
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		93,427,411,483	106,295,580,968
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		52,357,553,273	15,241,898,782
03	- Khấu hao tài sản cố định		2,086,592,453	1,338,668,523
04	- Các khoản dự phòng		3,163,241,844	(472,530,400)
05	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		0	0
06	- Chi phí lãi vay		47,607,718,976	14,648,215,205
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(500,000,000)	(272,454,546)
08	- Dự thu tiền lãi		0	
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		23,653,422,101	115,700,105
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		23,653,422,101	115,700,105
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(5,347,612,402)	(20,307,244,364)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(5,347,612,402)	(20,307,244,364)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(155,878,544,637)	(973,668,430,465)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(566,698,949,389)	(751,557,161,449)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		299,979,746,410	(355,326,145)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		362,326,466,169	(258,370,488,175)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(6,623,800,000)	18,207,547,171
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		0	22,767,104,000
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(2,081,337,351)	(2,389,482,705)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(29,919,886,277)	(21,999,331,478)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(13,494,370)	(24,781,491)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		63,537,683,130	(3,286,211,874)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(13,208,235,792)	28,496,461,614
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(763,902,627)	1,072,164,519
43	- (-) Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23,950,958,534)	(12,145,060,249)
44	- (-) Lãi vay đã trả		(45,664,517,705)	(14,648,215,205)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		70,982,460,816	(5,011,846,816)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(40,018,500)	96,796,200
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(1,043,788,340)	3,268,865,187
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(27,002,187,843)	(8,019,821,816)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(235,412,199,741)	30,230,358,247
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		263,095,921	
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(544,720,614)	
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8,212,229,818	(872,322,494,974)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến	Lũy kế từ đầu năm đến
			cuối quý III/2022	cuối quý III/2021
			VND	VND
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(3,651,450,500)	(1,645,347,230)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		500,000,000	272,454,546
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		(3,151,450,500)	(1,372,892,684)
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		11,060,120,000	563,739,940,000
73	3. Tiền vay gốc		2,012,802,533,000	13,365,512,524,368
73.1	3.1 Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		0	0
73.2	3.2 Tiền vay khác		2,012,802,533,000	13,365,512,524,368
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1,834,523,533,000)	(12,947,538,350,915)
74.3	4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(1,834,523,533,000)	(12,947,538,350,915)
76	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			0
80	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		189,339,120,000	981,714,113,453
90	<b>IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ</b>		194,399,899,318	108,018,725,795
101	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		20,829,576,505	74,964,712,686
101.1	- Tiền		20,829,576,505	74,632,691,686
101.2	- Các khoản tương đương tiền		0	332,021,000
102	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			0
103	<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>215,229,475,823</b>	<b>182,983,438,481</b>
103.1	- Tiền		215,229,475,823	82,983,438,481
103.2	- Các khoản tương đương tiền			100,000,000,000

Trần Thị Thu Phương  
Người lập

Tạ Thị Kim Chung  
UQ.Kế toán trưởng



Nhâm Hà Hải  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2022

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Quý III năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2021
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1 Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		20,628,045,478,396	25,327,674,501,257
02	2 Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(19,907,916,943,631)	(23,864,578,247,547)
07	3 Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		3,940,419,762,816	(1,360,718,047,931)
08	4 Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(5,035,330,944,541)	(3,098,914,170)
11	5 Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1,602,196,714)	-
13	Chi lỗi giao dịch chứng khoán		-	-
14	6 Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		266,411,746,362	779,806,220,814
15	7 Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(266,315,184,312)	(779,055,086,089)
20	<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>		<b>(376,288,281,624)</b>	<b>100,030,426,334</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>		<b>769,588,379,551</b>	<b>448,599,984,947</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		769,588,379,551	448,599,984,947
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		769,555,125,451	448,572,735,297
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		33,254,100	27,249,650
36	Các khoản tương đương tiền		-	-
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>393,300,097,927</b>	<b>548,630,411,281</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		393,300,097,927	548,630,411,281
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		393,170,186,186	547,852,026,906
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành			778,384,375

Trần Thị Thu Phương  
Người lập

Tạ Thị Kim Chung  
UQ.Kế toán trưởng

Nhâm Hà Hải  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2022

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
*Quý III năm 2022*

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
	01/01/2021		Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021		Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	
	VND	Tăng	VND	Giảm	VND	Giảm
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	397.000.000.000		603.439.880.000	-	11.060.120.000	-
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	397.000.000.000		603.439.880.000	-	11.060.120.000	-
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	6.233.758.436	7.945.521.147	1.711.762.711	-	5.254.287.862	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro	6.233.758.436	7.945.521.147	1.711.762.711	-	5.254.287.862	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	19.635.260.327	47.079.982.998	24.464.009.971		19.948.920.074	
5. Lợi nhuận chưa phân phối	76.742.728.916	137.893.291.936	86.721.318.215	43.935.194.215	78.219.878.384	12.084.862.083
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	77.352.883.509	125.042.065.855	69.090.303.935	43.935.194.215	88.859.588.767	12.084.862.083
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	(610.154.593)	12.851.226.081	17.631.014.280	-	(10.639.710.383)	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>505.845.506.115</b>	<b>1.201.304.197.228</b>	<b>718.048.733.608</b>	<b>43.935.194.215</b>	<b>99.788.574.108</b>	<b>32.033.782.157</b>
						<b>1.269.058.989.179</b>

*(Handwritten signature)*

**Trần Thị Thu Phương**  
 Người lập

*(Handwritten signature)*

**Tạ Thị Kim Chung**  
 UQ.Kế toán trưởng



**Nhâm Hà Hải**  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2022

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý III năm 2022*

### **1 . THÔNG TIN CHUNG**

#### **1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/9/2006 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 11 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 02 năm 2018, Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 09 năm 2021.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành tháng 10 năm 2006 và sửa đổi, bổ sung mới nhất vào tháng 09 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1,011,500,000,000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 1,011,500,000,000 đồng; tương đương 101,150,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

- 1, Chi nhánh Công ty tại Thành Phố Hồ Chí Minh;
- 2, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Huế;
- 3, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hải Phòng;
- 4, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Đà Nẵng;
- 5, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Thái Bình;
- 6, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Bắc Ninh;
- 7, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Vũng Tàu.

#### **1.2 . Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 29/9/2006 Công ty được cấp giấy chứng nhận thành lập Công ty và kết thúc tại ngày 31/12/2006

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Sổ nhật ký chung trên máy vi tính.

## 2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

## 2.4 . Tài sản tài chính

### a) *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) *Nguyên tắc phân loại*

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Đối với trái phiếu Chính phủ: giá trái phiếu thực tế trên thị trường là bình quân các mức giá được nhà tạo lập thị trường cam kết chào giá chắc chắn trong phiên chào giá theo quy định tại Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán; các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung hoặc thay thế nếu có. Trường hợp không có mức giá chào cam kết chắc chắn nêu trên, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì doanh nghiệp không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp: giá trái phiếu trên thị trường đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì doanh nghiệp không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày; chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch; cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán

## 2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 17/12/2021.

## 2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

## 2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo thu nhập toàn diện.



Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

## 2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |   |             |
|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc  | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị   | 03 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải   | 10 năm      |
| - Thiết bị văn phòng  | 04 - 06 năm |
| - Phần mềm quản lý  | 03 - 08 năm |
| - Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, do đó Công ty không trích khấu hao. |             |

## 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Các khoản vay:** phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán:** phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

## 2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

## 2.13 . Doanh thu, thu nhập

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

## 2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

## 2.15 . Các khoản thuế

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## 2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý III năm 2022	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý III năm 2022
		VND
<b>Của Công ty Chứng khoán</b>	<b>24,247,354</b>	<b>4,504,370,760,410</b>
- Cổ phiếu	29,750	790,013,290
- Trái phiếu	24,217,354	4,247,823,471,170
- Giấy tờ có giá	250	255,757,275,950
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>463,054,982</b>	<b>13,383,995,924,804</b>
- Cổ phiếu	424,664,532	7,645,129,925,570
- Trái phiếu	24,217,354	4,247,823,471,170
- Chứng chỉ quỹ	1,500	35,057,000
- Chứng khoán khác	14,171,596	1,491,007,471,064
	<b>487,302,336</b>	<b>17,888,366,685,214</b>

#### 4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	215,229,475,823	20,829,576,505
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<b>215,229,475,823</b>	<b>20,829,576,505</b>

#### 5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

##### a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	21,271,437,449	19,375,358,890	28,036,653,143	44,954,606,869
Cổ phiếu chưa niêm yết	117,928,614,207	117,922,255,247	47,087,295,280	46,385,912,803
Trái phiếu	802,454,641,496	802,267,840,565	449,831,795,340	449,831,795,340
Chứng chỉ tiền gửi	-	-		
Hợp đồng tiền gửi	150,000,000,000	150,000,000,000		
	<b>1,091,654,693,152</b>	<b>1,089,565,454,702</b>	<b>524,955,743,763</b>	<b>541,172,315,012</b>

##### b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	375,579,735	355,326,145
Trái phiếu Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh BDS HTL Việt Nam	-	300,000,000,000
	<b>375,579,735</b>	<b>300,355,326,145</b>

##### c) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 01 năm, được gửi tại các Các khoản cho vay

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Hoạt động margin	579,207,390,999	562,073,912,778	806,208,850,384	792,238,614,007
Hoạt động ứng trước tiền bán	66,892,884,443	66,892,884,443	202,217,891,227	202,217,891,227
	<b>646,100,275,442</b>	<b>628,966,797,221</b>	<b>1,008,426,741,611</b>	<b>994,456,505,234</b>

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Số cuối kỳ (30/09/2022)				Số đầu năm (01/01/2022)			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>21.271.437.449</b>	<b>20.096.811</b>	<b>(1.916.175.371)</b>	<b>19.375.258.890</b>	<b>28.036.653.143</b>	<b>17.148.269.300</b>	<b>(230.315.574)</b>	<b>44.954.606.869</b>
- SHN	21.100.892.637	-	(1.883.819.637)	19.217.073.000	21.100.892.637	16.175.598.363	(46.220.074)	37.276.491.000
- DBC	42.820.521	-	(8.660.521)	34.160.000	158.290.890	-	(204.510.964)	(46.220.074)
- Khác	127.724.291	20.096.811	(23.695.212)	124.125.890	6.777.469.616	972.670.937	(25.804.610)	7.724.335.943
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>117.928.614.207</b>	<b>964.918</b>	<b>(7.323.878)</b>	<b>117.922.255.247</b>	<b>47.087.295.280</b>	<b>9.597.702</b>	<b>(710.980.179)</b>	<b>46.385.912.803</b>
- Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm toàn cầu	70.860.749.755	-	-	70.860.749.755	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	41.842.300.000	-	-	41.842.300.000	41.842.300.000	-	-	41.842.300.000
- Công ty Cổ phần Bất Động Sản Exim	3.230.000.000	-	-	3.230.000.000	3.230.000.000	-	-	3.230.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	957.605.000	-	-	957.605.000	957.605.000	-	-	957.605.000
- Khác	1.037.959.452	964.918	(7.323.878)	1.031.600.492	1.057.390.280	9.597.702	(710.980.179)	356.007.803
<b>Trái phiếu niêm yết</b>	<b>119.528.860.927</b>	<b>30.014.265</b>	<b>(216.815.196)</b>	<b>119.342.059.996</b>	<b>14.084.135.298</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>14.084.135.298</b>
- Trái phiếu Công ty cổ phần GLEXHOMES	119.528.860.927	30.014.265	(216.815.196)	119.342.059.996	14.084.135.298	-	-	14.084.135.298
<b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>	<b>682.925.780.569</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>682.925.780.569</b>	<b>435.747.660.042</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>435.747.660.042</b>
- Trái phiếu Geleximco	227.774.234.001	-	-	227.774.234.001	112.258.290.179	-	-	112.258.290.179
- Trái phiếu của Công ty CP Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	455.151.546.568	-	-	455.151.546.568	323.489.369.863	-	-	323.489.369.863
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Hợp đồng tiền gửi</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.091.654.693.152</b>	<b>51.075.994</b>	<b>(2.140.314.445)</b>	<b>1.089.565.454.702</b>	<b>524.955.743.763</b>	<b>17.157.867.002</b>	<b>(941.295.753)</b>	<b>541.172.315.012</b>

**6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	17,133,478,221	13,970,236,377
	<b>17,133,478,221</b>	<b>13,970,236,377</b>

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

**Các khoản phải thu ngắn hạn**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	2,387,226,441	305,889,090
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	10,613,460,444	27,777,984,264
Phải thu khác	2,052,249,313	2,038,754,943
	<b>15,052,936,198</b>	<b>30,122,628,297</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa,  
Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

**8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Giá trị phải thu khó đòi	30/09/2022			Số cuối kỳ VND	01/01/2022 VND
	Số đầu kỳ	Số trích lập	Số hoàn nhập		
		VND	VND	VND	
<b>Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác</b>	<b>(3,517,850,220)</b>	-	-	<b>(3,517,850,220)</b>	<b>(3,517,850,220)</b>
- Nguyễn Hoài Anh	1,390,282,667	-	-	(1,390,282,667)	(1,390,282,667)
- Mai Mỹ Trang	1,186,912,000	-	-	(1,186,912,000)	(1,186,912,000)
- Khách hàng khác	940,655,553	-	-	(940,655,553)	(940,655,553)
	<b>3,517,850,220</b>	-	-	<b>(3,517,850,220)</b>	<b>(3,517,850,220)</b>

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng khác	156,926,000	63,616,926,000
Phải thu các khoản trích nộp khác	4,526,650	4,526,650
Phải thu khác	-	255,849,272
	<b>161,452,650</b>	<b>63,877,301,922</b>

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/09/2022		01-01-22	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	32,405,683,002	59,536,745,927	25,781,883,002	72,861,866,000
- Ngân hàng TMCP An Bình	32,405,683,002	59,536,745,927	25,781,883,002	72,861,866,000
	<b>32,405,683,002</b>	<b>59,536,745,927</b>	<b>25,781,883,002</b>	<b>72,861,866,000</b>

Tại ngày 30/09/2022, Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình đang nắm giữ 5.365.282 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP An Bình, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu này được Công ty phân loại là Tài sản tài chính AFS với mục đích đầu tư dài hạn. Giá trị chênh lệch khoản đầu tư AFS dài hạn được ghi nhận vào chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày 30/09/2022.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

**II . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2022	220,000,001	16,466,572,663	3,270,153,000		19,956,725,664
Mua trong kỳ	-	1,774,911,100		36,789,000	1,811,700,100
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/09/2022</b>	<b>220,000,001</b>	<b>18,241,483,763</b>	<b>3,270,153,000</b>	<b>36,789,000</b>	<b>21,768,425,764</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2022	220,000,001	12,311,563,603	1,621,817,858	-	14,153,381,462
Khấu hao trong kỳ	-	1,217,141,945	201,822,876	-	1,418,964,821
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/09/2022</b>	<b>220,000,001</b>	<b>13,528,705,548</b>	<b>1,823,640,734</b>	<b>-</b>	<b>15,572,346,283</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2022	-	4,155,009,060	1,648,335,142	-	5,803,344,202
Tại ngày 30/09/2022	-	4,712,778,215	1,446,512,266	36,789,000	6,196,079,481
<b>Đánh giá theo giá trị hợp lý</b>					
	-	-	-	-	-

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền sáng chế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2022	-	61,500,000,000	33,286,118,798	94,786,118,798
Mua trong kỳ	-	-	1,839,750,400	1,839,750,400
Phân loại lại	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/09/2022</b>	<b>-</b>	<b>61,500,000,000</b>	<b>35,125,869,198</b>	<b>96,625,869,198</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2022	-	-	30,126,543,563	30,126,543,563
Khấu hao trong kỳ	-	-	667,627,632	667,627,632
<b>Tại ngày 30/09/2022</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>30,794,171,195</b>	<b>30,794,171,195</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2022	-	61,500,000,000	3,159,575,235	64,659,575,235
<b>Tại ngày 30/09/2022</b>	<b>-</b>	<b>61,500,000,000</b>	<b>4,331,698,003</b>	<b>65,831,698,003</b>

**13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	16,100,196,596	15,737,629,185
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	3,779,803,404	3,779,803,404
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>20,000,000,000</b>	<b>19,637,432,589</b>

**14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ (30/09/2022)
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>395,176,000,000</b>	<b>2,001,512,533,000</b>	<b>1,797,528,533,000</b>	<b>599,160,000,000</b>
Ngân hàng TMCP An Bình	350,000,000,000	1,050,000,000,000	1,050,000,000,000	350,000,000,000
NHTM TNHH MTV Đại Dương	-	200,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam		294,360,000,000	244,900,000,000	49,460,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		150,000,000,000	150,000,000,000	-
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam		150,000,000,000	150,000,000,000	-
Vietcombank- CN Thanh Xuân		9,952,533,000	9,952,533,000	-
Ngân hàng Liên Doanh Việt - Nga		99,700,000,000		99,700,000,000
Đối tượng khác	45,176,000,000	47,500,000,000	92,676,000,000	-
	<b>395,176,000,000</b>	<b>2,001,512,533,000</b>	<b>1,797,528,533,000</b>	<b>599,160,000,000</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn**

Vay ngân hàng TMCP An Bình: Tài trợ, bồi đắp/ bồi hoàn: Vốn kinh doanh trái phiếu chính phủ bảo lãnh; Tài trợ chi phí hoạt động; Vốn kinh doanh trái phiếu chính phủ, Vốn kinh doanh trái phiếu chính quyền địa phương; Vốn kinh doanh chứng chỉ tiền gửi, tín phiếu kho bạc; thời hạn vay 3 tháng, lãi suất 5.3%/ năm.

Vay các ngân hàng khác có thời hạn vay từ 3 đến 6 tháng, với lãi suất từ 5.3% đến 6.5% nhằm mục đích bổ sung vốn kinh doanh của công ty.

**15 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Trái phiếu phát hành ngắn hạn</b>		
ABS.BOND.2020	41,797,000,000	59,902,000,000
ABSCH2123001	61,300,000,000	68,900,000,000
	<b>103,097,000,000</b>	<b>128,802,000,000</b>

Trái phiếu phát hành riêng lẻ năm 2020 (ABS.BOND.2020) với mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn 03 năm, lãi suất cố định là 9,5%/năm. Trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo.

Trái phiếu phát hành năm 2021 (ABSCH2123001) với mệnh giá là 100.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn 02 năm kể từ ngày phát hành 07/10/2021, lãi suất cố định là 9,5%/năm. Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có tài sản đảm bảo.

**16 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	673,316,869	2,087,110,898
Phải trả hoa hồng cộng tác viên	1,041,271,868	2,793,799,982
Phải trả về tiền mua CP phát hành thêm	884,375,000	2,109,326,000
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	205,306,207	237,833,020
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	442,281,093	1,202,703,300
	<b>3,246,551,037</b>	<b>8,430,773,200</b>

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6,265,153,001	7,342,479,120
Thuế Thu nhập cá nhân	5,631,283,001	6,679,504,561
Thuế Giá trị gia tăng	4,433,220	-
	<b>11,900,869,222</b>	<b>14,021,983,681</b>

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành trái phiếu	-	12,893,636,561
Chi phí lãi vay phải trả	6,732,052,499	4,788,851,228
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	1,348,775,286	1,663,374,517
	<b>8,080,827,785</b>	<b>19,345,862,306</b>

**19 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC**

**a) Ngắn hạn**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nhận đặt cọc thuê đất	-	66,000,000
Nhận đặt cọc dịch vụ chứng khoán	90,000,000	90,000,000
Nhận đặt cọc thi công văn phòng	20,000,000	-
	<b>110,000,000</b>	<b>156,000,000</b>

**20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC****a) Ngắn hạn**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tập Đoàn Geleximco- Công ty CP	2,907,560,492	3,440,996,861
Phải trả Ngân hàng TMCP An Bình	42,899,839,652	269,948,294,941
Các khoản phải trả, phải nộp khác	740,897,281	2,867,760,001
	<b>46,548,297,425</b>	<b>276,257,051,803</b>

**21 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU****a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	30/09/2022 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2022 VND
Tập đoàn Geleximco - CTCP	45.85%	463,795,170,000	46.36%	463,795,170,000
Ông Chu Văn Mân	5.00%	50,541,800,000	9.55%	95,541,800,000
Ông Nguyễn Văn Anh	6.69%	67,649,180,000	6.76%	67,639,180,000
Ông Vũ Đức Chính	10.73%	108,550,710,000	10.85%	108,540,710,000
Bà Vũ Thị Minh Trang	7.45%	75,388,500,000	8.37%	83,768,500,000
Vốn góp của cổ đông khác	24.28%	245,574,640,000	18.11%	181,154,520,000
	<b>100%</b>	<b>1,011,500,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>1,000,439,880,000</b>

**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	201,816,792,539	125,042,065,855
Lợi nhuận chưa thực hiện	2,211,515,698	12,851,226,081
	<b>204,028,308,237</b>	<b>137,893,291,936</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,011,500,000,000	1,000,439,880,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>1,000,439,880,000</i>	<i>397,000,000,000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	<i>11,060,120,000</i>	<i>603,439,880,000</i>
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>1,011,500,000,000</i>	<i>1,000,439,880,000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	-

d) **Cổ phiếu**

	30/09/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	101,150,000	100,043,988
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	101,150,000	100,043,988
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>101,150,000</i>	<i>100,043,988</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101,150,000	100,043,988
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>101,150,000</i>	<i>100,043,988</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

22 . **TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	187,110,830,000	37,406,940,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	8,107,000,000	7,950,000,000
	<b>195,217,830,000</b>	<b>45,356,940,000</b>

23 . **TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	10,360,000	1,430,000
	<b>10,360,000</b>	<b>1,430,000</b>

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	759,508,300,000	780,685,550,000
	<b>759,508,300,000</b>	<b>780,685,550,000</b>

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	6,832,194,780,000	6,172,155,240,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	531,193,590,000	423,269,470,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	809,314,650,000	728,649,950,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	23,686,960,000	49,610,000,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	71,480,080,000	207,677,000,000
	<b>8,267,870,060,000</b>	<b>7,581,361,660,000</b>

26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	29,712,610,000	31,426,930,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	27,982,920,000	21,000,000
	<b>57,695,530,000</b>	<b>31,447,930,000</b>

27 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	393,170,186,186	769,555,125,451
1. Nhà đầu tư trong nước	385,524,247,273	763,285,946,981
2. Nhà đầu tư nước ngoài	7,645,938,913	6,269,178,470
Tiền gửi của tổ chức phát hành	129,911,741	33,254,100
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	129,911,741	33,254,100
	<b>393,300,097,927</b>	<b>769,588,379,551</b>

28 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	393,170,186,186	769,555,125,451
1.1. Nhà đầu tư trong nước	385,524,247,273	763,285,946,981
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	7,645,938,913	6,269,178,470
	<b>393,170,186,186</b>	<b>769,555,125,451</b>

29 .PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
1. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	129,911,741	33,254,100
	<b>129,911,741</b>	<b>33,254,100</b>

30 .PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	579,207,390,999	806,208,850,384
1.1 Phải trả gốc margin	579,207,390,999	806,208,850,384
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	579,207,390,999	806,208,850,384
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	66,892,884,443	202,217,891,227
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	66,892,884,443	202,217,891,227
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	66,892,884,443	202,217,891,227
	<b>646,100,275,442</b>	<b>1,008,426,741,611</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa,  
Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

**31 . THU NHẬP****a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn		Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý III năm 2022		Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý III năm 2021	
			VND	VND	Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
1. Cổ phiếu niêm yết	27,527	774,136,290	726,517,364	115,823,867	68,204,941	9,426,388		
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	2,223	15,877,000	24,094,256	4,239,473	12,456,729	2,102,437,437		
3. Trái phiếu	12,138,173	2,142,703,766,991	2,148,984,680,852	8,632,399,009	2,405,915,236	9,073,957,564	2,079,819,225	
4. Giấy tờ có giá	150	153,581,741,200	153,597,623,750		15,882,350	617,142,788	-	
	<b>12.168.073</b>	<b>2.297.075.521.481</b>	<b>2.303.332.916.222</b>	<b>8.752.462.349</b>	<b>2.502.459.456</b>	<b>11.802.964.177</b>	<b>2.079.819.225</b>	

<b>b) Cổ tức và tiền lãi sát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS</b>		
	Quý III năm 2022	Quý III năm 2021
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	34,348,178,906	1,884,965,505
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	4,828,000	2,380,105,015
Từ các khoản cho vay	17,534,166,437	17,999,788,708
	<b>51,887,173,343</b>	<b>22,264,859,228</b>
<b>c) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính</b>		
	Quý III năm 2022	Quý III năm 2021
	VND	VND
<b>Thu nhập hoạt động khác</b>	<b>137,712,683</b>	<b>1,783,567,240</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu cho thuê tài sản	21,818,181	1,783,567,240
- Doanh thu khác	115,894,502	
<b>Thu nhập thuần hoạt động khác</b>	<b>137,712,683</b>	<b>1,783,567,240</b>
<b>32 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>		
	Quý III năm 2022	Quý III năm 2021
	VND	VND
<b>Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác</b>	<b>3,193,978</b>	<b>1,084,553,970</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	2,042,708	-
- Chi phí dịch vụ khác	1,151,270	1,084,553,970
<b>Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác</b>	<b>3,193,978</b>	<b>1,084,553,970</b>
<b>33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>		
	Quý III năm 2022	Quý III năm 2021
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	12,550,091,357	5,951,834,840
Chi phí vật tư văn phòng	225,756,286	299,455,472
Chi phí công cụ, dụng cụ	352,296,969	223,523,615
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	728,827,422	482,808,943
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3,101,100	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	4,425,075,063	3,179,339,313
	<b>18,285,148,197</b>	<b>10,136,962,183</b>
<b>34 . THU NHẬP KHÁC</b>		
	Quý III năm 2022	Quý III năm 2021
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	19,063,637	270,909,091
Tiền phạt thu được	-	-
Các khoản khác	1,065,317	6,752,025
	<b>20,128,954</b>	<b>277,661,116</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa,  
Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

**35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	62,447,954,878	90,136,415,847	126,056,525,790	278,640,896,515	-	278,640,896,515
Chi phí hoạt động	27,223,544,753	30,576,481,459	39,730,136,727	97,530,162,939	-	97,530,162,939
Chi phí không phân bổ	-	-	-	87,841,272,286	-	87,841,272,286
<b>Kết quả hoạt động</b>	<b>35,224,410,125</b>	<b>59,559,934,388</b>	<b>86,326,389,063</b>	<b>93,269,461,290</b>	<b>-</b>	<b>93,269,461,290</b>
Tài sản bộ phận trực tiếp	10,613,460,444	1,149,102,200,628	628,966,797,221	1,788,682,458,293	-	1,788,682,458,293
Tài sản không phân bổ	-	-	-	324,728,335,836	-	324,728,335,836
<b>Tổng tài sản</b>	<b>10,613,460,444</b>	<b>1,149,102,200,628</b>	<b>628,966,797,221</b>	<b>2,113,410,794,129</b>	<b>-</b>	<b>2,113,410,794,129</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	3,246,551,037	-	702,257,000,000	705,503,551,037	-	705,503,551,037
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	138,848,253,913	-	138,848,253,913
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>3,246,551,037</b>	<b>-</b>	<b>702,257,000,000</b>	<b>844,351,804,950</b>	<b>-</b>	<b>844,351,804,950</b>

**Theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

